

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

*16
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2016

2. Thông tư này thay thế các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 28/2010/TT-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2010 quy định về Định mức kinh tế kỹ thuật điều tra, đánh giá chất lượng đất; số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012 quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất; số 49/2013/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số quy định của Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra thoái hóa đất ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án điều tra, đánh giá đất đai đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành về nội dung có liên quan.

2. Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thực hiện thì điều chỉnh theo quy định của Thông tư này và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Viện Kiểm soát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư Pháp;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCQLĐĐ, KH, PC

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Hoa

2. Định biên, định mức

2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất, thực trạng và mức độ ô nhiễm đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		15
1.2	Kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất kỳ trước	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		15
1.3	Kết quả quan trắc, giám sát tài nguyên đất hàng năm	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		4
2	Đánh giá lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2 (2KS3)	33	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sẽ được sử dụng	Nhóm 2 (2KS3)	33	
Bước 5	Xây dựng báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo			
1	Xây dựng hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	30	
2	Xây dựng báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	20	
3	Cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm mới phát sinh	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	20	
4	Đề xuất các giải pháp, biện pháp cải tạo và bảo vệ đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	10	
5	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS5)	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KS4, 1KS6, 1KSC2)	20	

2.2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo

2.2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra (không tính các nội dung điều tra mẫu đất; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 17

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/KVTB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
3	Lập kế hoạch điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	20	
Bước 2	Điều tra lấy mẫu đất, nước bổ sung tại thực địa			
1	Điều tra xác định sự thay đổi về các nguồn gây ô nhiễm đất, hướng lan tỏa ô nhiễm, những yếu tố có khả năng ngăn cản hoặc chặn hướng lan tỏa ô nhiễm đất so với kỳ điều tra, đánh giá trước	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)		20
2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	10	
Bước 3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	6	
Bước 4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	12	

2.2.2. Điều tra mẫu đất (lấy mẫu đất hoặc bùn, mẫu nước; đóng gói, bảo quản mẫu và viết phiếu lấy mẫu)

- Định biên: công nhóm 1KS3.

- Định mức: 0,25 công/mẫu đất, mẫu nước.

2.2.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 28.

D. ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH

I. ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH LẦN ĐẦU

1. Nội dung công việc

Bước 1. Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ

1. Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến nhóm đất nông nghiệp, trừ đất nông nghiệp khác

1.1. Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai

1.1.1. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về đất, chất lượng đất, ô nhiễm đất, thoái hóa đất, phân hạng đất nông nghiệp.

1.1.2. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng môi trường đất, khí hậu, biến đổi khí hậu.

1.1.3. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về thủy lợi, thủy văn nước mặt.

1.2. Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất

1.2.1. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

1.2.2. Thu thập nhóm thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ hiện trạng, biến động sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất.

2. Đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập

2.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan và thời sự của các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập.

2.2. Lựa chọn thông tin, tài liệu, bản đồ chuyên đề sẽ được sử dụng.

Bước 2. Lập kế hoạch và điều tra thực địa

1. Lập kế hoạch điều tra thực địa

1.1. Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra

1.1.1. Chuyển nội dung các thông tin về tình hình sử dụng đất nông nghiệp bao gồm: hiện trạng, biến động và tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.1.2. Chuyển các thông tin liên quan về thổ nhưỡng như loại đất/nhóm đất, độ dày tầng đất, kết von, đá lẫn, đá lộ đầu; địa hình (độ dốc, địa hình tương đối) từ bản đồ đất và các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.1.3. Chuyển nội dung các thông tin về khí hậu gồm: lượng mưa, tổng tích ôn, khô hạn, gió từ bản đồ phân vùng khí hậu và các thông tin, tài liệu, số

liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.1.4. Chuyển các thông tin liên quan về chế độ nước, gồm: chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng từ bản đồ thủy lợi, thủy văn nước mặt và các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.1.5. Chuyển các thông tin liên quan về loại hình thoái hóa, loại đất thoái hóa, mức độ thoái hóa từ bản đồ thoái hóa đất và các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.1.6. Chuyển các thông tin liên quan về các điểm hoặc khu vực đất bị ô nhiễm từ bản đồ hiện trạng môi trường đất (nếu có) và các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được lên bản đồ kết quả điều tra.

1.2. Xác định ranh giới khoanh đất lên bản đồ kết quả điều tra

1.2.1. Xác định ranh giới các khoanh đất dự kiến điều tra lên bản đồ kết quả điều tra.

1.2.2. Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra.

2. Điều tra thực địa

2.1. Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các chỉ tiêu về loại đất theo mục đích sử dụng, thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước lên bản đồ kết quả điều tra.

2.2. Chụp ảnh và mô tả thông tin về khoanh đất điều tra hoặc nhập thông tin vào bảng cơ sở dữ liệu chung

2.2.1. Vị trí, địa hình, thời tiết.

2.2.2. Loại đất, địa hình, độ dày tầng đất mịn và một số thông tin khác.

2.2.3. Chế độ nước (chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng).

2.2.4. Chụp ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra.

2.3. Thống kê số lượng, đặc điểm khoanh đất đã điều tra ngoài thực địa.

2.4. Sao lưu ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra.

2.5. Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội và ngoại nghiệp.

Bước 3. Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp

1. Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ

1.1. Tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề dạng giấy đã thu thập được

1.1.1. Tổng hợp, lựa chọn và phân cấp các chỉ tiêu trên bản đồ đất thu thập được.

1.1.2. Tổng hợp, lựa chọn và phân cấp các chỉ tiêu trên bản đồ khí hậu thu thập được.

1.1.3. Tổng hợp, lựa chọn và phân cấp các chỉ tiêu trên bản đồ thủy lợi, thủy văn nước mặt thu thập được.

1.2. Chuẩn bị bản đồ nền kết quả sản phẩm

1.2.1. Xác định cơ sở toán học và các yếu tố nền chung cho bản đồ kết quả sản phẩm.

1.2.2. Chuyển đổi dữ liệu dạng số các bản đồ chuyên đề hoặc lớp thông tin chuyên đề về tình hình sử dụng đất, thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu, chế độ nước, thoái hóa đất, ô nhiễm đất có định dạng khác nhau về định dạng thống nhất.

1.2.3. Xác định và chỉnh lý các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả sản phẩm.

1.2.4. Hoàn thiện các yếu tố cơ sở chuẩn cho bản đồ kết quả sản phẩm.

1.2.5. Chuyển kết quả tổng hợp tại mục 1.1 hạng mục này lên bản đồ số.

1.3. Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin theo định dạng tương ứng với phân cấp bản đồ chuyên đề

1.3.1. Lớp thông tin địa hình (độ dốc, địa hình tương đối), đất (loại đất/nhóm đất phụ, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, kết von, đá lẫn, đá lộ đầu).

1.3.2. Lớp thông tin về tình hình sử dụng đất (loại đất theo mục đích sử dụng, tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, kỹ thuật canh tác sử dụng đất, mức đầu tư, diễn biến năng suất).

1.3.3. Lớp thông tin về khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn).

1.3.4. Lớp thông tin về chế độ nước (chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng).

1.3.5. Lớp thông tin về độ phì nhiêu đất (đối với đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng).

1.3.6. Lớp thông tin về các loại hình thoái hóa đất, ô nhiễm đất.

1.3.7. Lớp thông tin kết quả đánh giá chất lượng đất (đơn vị chất lượng đất).

1.3.8. Lớp thông tin về hiệu quả kinh tế (giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư) và kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất.

1.3.9. Lớp thông tin về hiệu quả xã hội (giải quyết nhu cầu lao động, mức độ chấp nhận của người sử dụng đất, mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành) và kết quả đánh giá hiệu quả xã hội (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất.

1.3.10. Lớp thông tin về hiệu quả môi trường (tăng khả năng che phủ đất, duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất) và kết quả đánh giá hiệu quả môi trường (thấp, trung bình, cao) theo mục đích sử dụng đất.

1.3.11. Lớp thông tin về đánh giá mức độ phù hợp của đơn vị chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất (thấp, trung bình, cao).

2. Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin.

Bước 4. Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp

1. Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai

1.1. Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu xây dựng bản đồ đơn vị đất đai.
1.2. Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế

1.2.1. Lớp thông tin địa hình (độ dốc, địa hình tương đối), đất (loại đất/nhóm đất phụ, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới, kết von, đá lẫn, đá lộ đầu).

1.2.2. Lớp thông tin về tình hình sử dụng đất (loại đất theo mục đích sử dụng, tình hình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, kỹ thuật canh tác sử dụng đất, mức đầu tư, diễn biến năng suất).

1.2.3. Lớp thông tin về khí hậu (lượng mưa, tổng tích ôn, số tháng khô hạn).

1.2.4. Lớp thông tin về chế độ nước (chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng).

1.2.5. Lớp thông tin về độ phì nhiêu đất (đối với đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng).

1.3. Chồng xếp các lớp thông tin đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước để xây dựng bản đồ đơn vị đất đai.

1.4. Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ.

1.5. Tổng hợp tính chất, đặc điểm, diện tích của từng đơn vị bản đồ đất đai.

2. Xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá

2.1. Chồng xếp bản đồ đơn vị đất đai và lớp thông tin hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp để xác định hệ thống sử dụng đất nông nghiệp.

2.2. Lựa chọn các loại đất theo mục đích sử dụng để phân hạng.

2.3. Xác định yêu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng cần phân hạng.

3. Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp theo từng mục đích sử dụng

3.1. Đối chiếu yêu cầu sử dụng đất theo từng mục đích sử dụng với các đặc điểm của đơn vị đất đai trên bản đồ đơn vị đất đai để xác định hạng đất của mỗi khoanh đất.

3.2. Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cho từng mục đích sử dụng.

Bước 5. Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp

1. Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.

2. Tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất.

3. Phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp với kết quả phân hạng.

4. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.

5. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp.

2. Định biên, định mức

Bảng 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1	Thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến nhóm đất nông nghiệp, trừ đất nông nghiệp khác	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		48
2	Đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan và thời sự của các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2 (2KS3)	63	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, bản đồ chuyên đề sẽ được sử dụng	Nhóm 2 (2KS3)	42	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra tại thực địa			
1	Lập kế hoạch điều tra thực địa			
1.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	50	
1.2	Xác định ranh giới khoanh đất lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	115	
2	Điều tra thực địa			
2.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các chỉ tiêu về loại đất theo mục đích sử dụng, thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)		222
2.2	Chụp ảnh và mô tả thông tin về khoanh đất điều tra hoặc nhập thông tin vào bảng cơ sở dữ liệu chung (bản số)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)		23
2.3	Thống kê số lượng, đặc điểm khoanh đất đã điều tra ngoài thực địa	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	33	
2.4	Sao lưu ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	50	
2.5	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội và ngoại nghiệp	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	65	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề dạng giấy đã thu thập được	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	66	
1.2	Chuẩn bị bản đồ nền kết quả sản phẩm	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	55	
1.3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin theo định dạng tương ứng với phân cấp bản đồ chuyên đề	Nhóm 2 (2KS3)	90	
2	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	65	
Bước 4	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp			
1	Xây dựng bản đồ đơn vị đất đai			
1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu xây dựng bản đồ đơn vị đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	10	
1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoảnh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	150	
1.3	Chồng xếp các lớp thông tin đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước để xây dựng bản đồ đơn vị đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	60	
1.4	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
1.5	Tổng hợp tính chất, đặc điểm, diện tích của từng đơn vị bản đồ đất đai	Nhóm 2 (1KS3, 1KS5)	82	
2	Xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá			
2.1	Chồng xếp bản đồ đơn vị đất đai và lớp thông tin hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp để xác định hệ thống sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2.2	Lựa chọn các loại đất theo mục đích sử dụng để phân hạng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	22	
2.3	Xác định yêu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng cần phân hạng	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	40	
3	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp theo từng mục đích sử dụng			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Đối chiếu yêu cầu sử dụng đất theo từng mục đích sử dụng với các đặc điểm của đơn vị đất đai trên bản đồ đơn vị đất đai để xác định hạng đất của mỗi khoảnh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	198	
3.2	Xây dựng hệ thống chủ dẫn và biên tập bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cho từng mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
Bước 5	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp			
1	Thông kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2 (2KS3)	82	
2	Tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS5)	49	
3	Phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp với kết quả phân hạng	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	20	
4	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS5)	30	
5	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp	Nhóm 3 (1KS4, 1KS6, 1KSC2)	20	

Ghi chú:

(1) Khi thực hiện điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần đầu đồng thời với các nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất cùng cấp, cùng kỳ và thời gian không quá 24 tháng thì không tính mức đối với Bước 1; Mục 1 Bước 2 và Mục 1 Bước 4; tính 80% mức đối với Bước 3; Các nội dung công việc khác được tính 100% mức theo quy định tại Bảng 18.

(2) Khi thực hiện điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần đầu mà đã thực hiện các nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất cùng cấp, cùng kỳ và thời gian điều tra trên 24 tháng thì tính 20% mức đối với Bước 1; Mục 1 Bước 2 và Mục 1 Bước 4; tính 60% mức đối với Bước 3; Các nội dung công việc khác được tính 100% mức theo quy định tại Bảng 18.

Ch

II. ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO

1. Nội dung công việc

Bước 1: Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và điều tra bổ sung thực địa

1. Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ

1.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất phục vụ điều tra phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo.

1.2. Kết quả điều tra phân hạng đất nông nghiệp kỳ trước.

2. Đánh giá lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung

2.1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác khách quan thời sự.

2.2. Lựa chọn thông tin, tài liệu, bản đồ chuyên đề sẽ được sử dụng.

3. Xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa

3.1. Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra (kế thừa bản đồ kết quả điều tra kỳ trước).

3.2. Xác định và chỉnh lý ranh giới khoanh đất có sự thay đổi so với kỳ điều tra, đánh giá trước; xác định nội dung và các khu vực cần điều tra tại thực địa.

4. Điều tra bổ sung và rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất có sự thay đổi so với kỳ điều tra trước tại thực địa

4.1. Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các chỉ tiêu về loại đất theo mục đích sử dụng, thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước lên bản đồ kết quả điều tra.

4.2. Chụp ảnh và mô tả thông tin về khoanh đất điều tra hoặc nhập thông tin vào bảng cơ sở dữ liệu chung (bản số)

4.2.1. Mô tả thông tin về vị trí, địa hình, thời tiết.

4.2.2. Mô tả thông tin về loại đất, địa hình, độ dày tầng đất mịn và một số thông tin khác.

4.2.3. Mô tả thông tin về chế độ nước (chế độ tưới, xâm nhập mặn, ngập úng).

4.2.4. Chụp ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra.

4.3. Thống kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra.

4.4. Sao lưu ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra.

5. Tổng hợp xử lý thông tin, tài liệu điều tra và xây dựng báo cáo kết quả điều tra.

Bước 2: Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo

1. Chỉnh lý các lớp thông tin chuyên đề của bản đồ phân hạng đất nông nghiệp kỳ trước; nhập, phân cấp các thông tin thuộc tính (đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, hiện trạng sử dụng đất) theo kết quả điều tra bổ sung đến từng khoanh đất.

2. Xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá
 - 2.1. Xác định hệ thống sử dụng đất, loại đất theo mục đích sử dụng.
 - 2.2. Xác định yêu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng đất mới phát sinh.
3. Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo cho từng mục đích sử dụng
 - 3.1. Đối chiếu yêu cầu sử dụng đất theo từng mục đích sử dụng với các đặc điểm của đơn vị đất đai trên bản đồ đơn vị đất đai để xác định hạng đất của mỗi khoảnh đất.
 - 3.2. Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cho từng mục đích sử dụng.

Bước 3: Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo

1. Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.
2. Tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất.
3. Phân tích, đánh giá sự thay đổi hạng đất so với kết quả phân hạng kỳ trước.
4. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.
5. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo.

2. Định biên, định mức

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và điều tra bổ sung thực địa			
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất phục vụ điều tra phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		33
1.2	Kết quả điều tra phân hạng đất nông nghiệp kỳ trước	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		11
2	Đánh giá lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác khách quan thời sự	Nhóm 2 (2KS3)	44	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, bản đồ chuyên đề sẽ được sử dụng	Nhóm 2 (2KS3)	29	

Ch

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa			
3.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	5	
3.2	Xác định và chỉnh lý ranh giới khoanh đất có sự thay đổi so với kỳ điều tra, đánh giá trước; xác định nội dung và các khu vực cần điều tra tại thực địa	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	33	
4	Điều tra bổ sung và rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất có sự thay đổi so với kỳ điều tra trước tại thực địa			
4.1	Rà soát, chỉnh lý ranh giới khoanh đất điều tra theo các chỉ tiêu về loại đất theo mục đích sử dụng, thổ nhưỡng, địa hình, chế độ nước lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)		110
4.2	Mô tả thông tin về khoanh đất điều tra hoặc nhập thông tin vào bảng cơ sở dữ liệu chung (bản số)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)		15
4.3	Thông kê số lượng khoanh đất và đặc trưng của khoanh đất điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	23	
4.4	Sao lưu ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	15	
5	Tổng hợp xử lý thông tin, tài liệu điều tra và xây dựng báo cáo kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	80	
Bước 2	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo			
1	Chỉnh lý các lớp thông tin chuyên đề của bản đồ phân hạng đất nông nghiệp kỳ trước; nhập, phân cấp các thông tin thuộc tính (đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, hiện trạng sử dụng đất) theo kết quả điều tra bổ sung đến từng khoanh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	90	
2	Xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá			
2.1	Xác định hệ thống sử dụng đất, loại đất theo mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2.2	Xác định yêu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng đất mới phát sinh	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	12	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo cho từng mục đích sử dụng			
3.1	Đổi chiều yêu cầu sử dụng đất theo từng mục đích sử dụng với các đặc điểm của đơn vị đất đai trên bản đồ đơn vị đất đai để xác định hạng đất của mỗi khoanh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	138	
3.2	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ phân hạng đất nông nghiệp cho từng mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	14	
Bước 3	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo			
1	Thống kê kết quả phân hạng đất, đổi chiều kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất để xác định mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 2 (2KS3)	82	
2	Tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KS5)	49	
3	Phân tích, đánh giá sự thay đổi hạng đất so với kết quả phân hạng kỳ trước	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	20	
4	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS5)	30	
5	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KS4, 1KS6, 1KSC2)	20	

Ghi chú: Yêu cầu thực hiện điều tra phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo đồng thời với các nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai; điều tra, đánh giá thoái hóa đất cùng cấp, cùng kỳ. Khi xác định mức không tính mức đối với Bước 1 và Mục 1 Bước 2; các nội dung công việc khác được tính 100% mức theo quy định tại Bảng 19.

Ch

E. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP VÙNG

I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP VÙNG LẦN ĐẦU

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần đầu thực hiện như đối với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu.

2. Định biên, định mức

2.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần đầu (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoan đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Thu thập nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		190
1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		190
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4 (4KS3)	205	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng, xác định những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần điều tra bổ sung	Nhóm 4 (4KS3)	150	
2.3	Xây dựng báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 2 (2KS3)	160	
Bước 2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa			
1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			

CH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 4 (1KTV6, 3KS3)	200	
1.2	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng phẫu diện, khu vực cần điều tra tại thực địa			
1.2.1	Khảo sát sơ bộ, xác định hướng, tuyến điều tra	Nhóm 3 (1LX2, 1KTV6, 1KS3)		90
1.2.2	Tính toán số lượng phẫu diện đất, số lượng phiếu điều tra	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	80	
1.3	Xác định ranh giới khoanh đất, điểm đào phẫu diện đất lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	500	
1.4	Chuẩn bị bản tả phẫu diện đất, phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	50	
1.5	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	130	
2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa theo khoanh đất			
2.1	Công tác ngoại nghiệp (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)	Nhóm 4 (1LX2, 1KTV6, 2KS3)		332
2.2	Công tác nội nghiệp			
2.2.1	Thông kê số lượng, đặc điểm khoanh đất điều tra thực địa	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	100	
2.2.2	Sao lưu mạng lưới điểm đào phẫu diện, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	150	
2.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Nhóm 2 (2KS3)	250	
Bước 3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1	Tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề dạng giấy đã thu thập được	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	125	
2	Chuẩn bị bản đồ kết quả sản phẩm	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	525	
3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin theo định dạng	Nhóm 2 (2KS3)	220	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	trương ứng với phân cấp bản đồ chuyên đề			
4	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	680	
5	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra khoanh đất	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	625	
6	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	125	
Bước 4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	10	
1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
1.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	110	
1.4	Thành lập các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất, tình hình sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	520	
1.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất để xây dựng bản đồ chất lượng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	200	
1.6	Chồng xếp bản đồ chất lượng đất và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định chất lượng đất theo mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	235	
1.7	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
1.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2	Xây dựng bộ bản đồ tiềm năng đất đai			
2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	10	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
2.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	110	
2.4	Thành lập lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	520	
2.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường và lớp thông tin chất lượng đất để xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	200	
2.6	Chồng xếp bản đồ tiềm năng đất đai và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	235	
2.7	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
Bước 5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai			
1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất			
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2 (2KS3)	130	
1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	80	
1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	120	
1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	200	
1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất lần đầu	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	95	
2	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	135	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	40	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	80	
2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	120	
2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	90	
2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	160	
3	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	220	
Bước 6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững			
1	Xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	45	
2	Xác định các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	45	
3	Xác định các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	45	
4	Đề xuất định hướng sử dụng đất			
4.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất			
4.1.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất bền vững trên cơ sở kết quả tổng hợp tiềm năng đất đai theo các kịch bản biến đổi khí hậu	Nhóm 4 (2KS4, 2KS6)	300	
4.1.2	Lựa chọn định hướng sử dụng đất phù hợp ứng phó với biến đổi khí hậu	Nhóm 4 (2KS4, 2KS6)	70	
4.1.3	Định hướng lựa chọn các mô hình sử dụng đất bền vững theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Nhóm 4 (2KS4, 2KS6)	70	
4.2	Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2.1	Nhập thông tin và thành lập các lớp thông tin chuyên đề về khí hậu theo các mốc thời gian và kịch bản biến đổi khí hậu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	200	
4.2.2	Chồng xếp lớp thông tin chuyên đề về khí hậu với bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai để thành lập các bản đồ định hướng sử dụng đất bền vững theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	480	
4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh định hướng sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	175	
Bước 7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	130	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KS4, 1KS6, 1KSC2)	30	
3	Nhân sao tài liệu, tổ chức hội thảo	Nhóm 2 (KTV6, 1KS3)	5	
4	Hoàn chỉnh tài liệu điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	20	
5	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	30	
6	Phục vụ nghiệm thu và bàn giao kết quả	Nhóm 2 (KTV6, 1KS3)	5	

Ghi chú: Trường hợp đã thực hiện điều tra thoái hóa đất kỳ đầu, khi tính mức được xác định theo thời gian thực hiện điều tra thoái hóa đất:

- Thời gian điều tra không quá 24 tháng tính bằng 30% định mức của Bước 1, Mục 1 Bước 2 và Mục 1, 2, 3 Bước 3; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 20.

- Thời gian điều tra không quá 48 tháng tính bằng 80% định mức của Bước 1, Mục 1 Bước 2 và Mục 1, 2, 3 Bước 3; các nội dung còn lại được tính 100% định mức quy định tại Bảng 20.

- Thời gian điều tra trên 48 tháng được tính 100% định mức quy định tại Bảng 20.

Ch

2.2. Điều tra phẫu diện đất:

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/phẫu diện)		
			Chính	Phụ	Thăm dò
1	Trường hợp đào phẫu diện, mô tả phẫu diện đất; lấy tiêu bản đất và mẫu đất	Nhóm 4 (2KS3, 1KTV6, 1LX2)	1,00	0,50	0,50
2	Trường hợp khoan phẫu diện, mô tả phẫu diện đất; lấy tiêu bản đất và mẫu đất	Nhóm 4 (2KS3, 1KTV6, 1LX2)	0,50	0,25	0,25

2.3. Điều tra khoanh đất

Bảng 22

STT	Khoanh đất điều tra	Định biên	Định mức (Công nhóm/khoanh đất)
1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng (1.500 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	0,375
2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi (2.500 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	0,750
3	Khoanh đất phi nông nghiệp (312 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	0,375

2.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 28.

CH

II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP VÙNG LẦN TIẾP THEO

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần tiếp theo thực hiện như đối với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo.

2. Định biên, định mức

2.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoan đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa			
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
1.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý sử dụng đất phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		220
1.2	Kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ trước	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		100
1.3	Kết quả quan trắc, giám sát tài nguyên đất hàng năm	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		40
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan và thời sự của các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Nhóm 4 (4KS3)	90	
2.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, bản đồ chuyên đề sẽ được sử dụng	Nhóm 4 (4KS3)	50	
2.3	Xây dựng báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Nhóm 2 (2KS3)	35	
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			

Ch

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 4 (1KTV6, 3KS3)	75	
3.2	Xác định và chỉnh lý ranh giới các khoanh đất có sự thay đổi so với kỳ điều tra, đánh giá trước; xác định nội dung và các khu vực cần điều tra tại thực địa	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	210	
3.3	Xác định số lượng phẫu diện, số lượng phiếu điều tra; chấm điểm đào phẫu diện lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	30	
4	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	100	
Bước 2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra			
1	Điều tra lấy mẫu đất bổ sung			
1.1	Công tác ngoại nghiệp (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)	Nhóm 4 (1LX2, 1KTV6, 2KS3)		332
1.2	Công tác nội nghiệp			
1.2.1	Thống kê số lượng, đặc điểm khoanh đất điều tra thực địa	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	75	
1.2.2	Sao lưu mạng lưới điểm đào phẫu diện, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	100	
1.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Nhóm 2 (2KS3)	225	
2	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ			
2.1	Tổng hợp bảng biểu số liệu, xử lý bản đồ kết quả điều tra phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	1.165	
2.2	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra khoanh đất	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	625	
2.3	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	125	
Bước 3	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
1.1	Nhập, phân cấp các thông tin thuộc tính theo kết quả điều tra bổ sung đến từng khoanh đất trên bản đồ chất lượng đất kỹ trước; thành lập các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất, hiện trạng sử dụng đất			
1.1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	6	
1.1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	460	
1.1.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	100	
1.1.4	Thành lập các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất, tình hình sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
1.3	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề để xây dựng bản đồ chất lượng đất lần tiếp theo (đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất để xây dựng bản đồ chất lượng đất)	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	200	
1.4	Chồng xếp bản đồ chất lượng đất và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định chất lượng đất theo mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	235	
1.5	Hoàn thiện và biên tập bản đồ chất lượng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
1.6	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất lần tiếp theo.	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai			
2.1	Nhập, phân cấp các thông tin thuộc tính theo kết quả điều tra bổ sung đến từng khoanh đất trên bản đồ tiềm năng đất đai kỹ trước; thành lập các lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế (giá trị gia tăng, hiệu quả đầu tư);			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	hiệu quả xã hội (giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành); hiệu quả môi trường (tăng khả năng che phủ đất; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm)			
2.1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	6	
2.1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	460	
2.1.3	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	100	
2.1.4	Thành lập lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
2.2	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề và lớp thông tin chất lượng đất để xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo (đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất để xây dựng bản đồ chất lượng đất)	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	200	
2.3	Chồng xếp bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo và lớp thông tin về hiện trạng sử dụng đất để xác định tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	235	
2.4	Hoàn thiện và biên tập bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
2.5	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	20	
Bước 4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững			
1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Nhóm 2 (2KS3)	130	
1.2	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất.	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	80	
2	Phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước			
2.1	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất so với kỳ trước	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	135	
2.2	Đánh giá sự thay đổi tiềm năng đất đai so với kỳ trước	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	40	
2.3	Phân tích, đánh giá xu hướng và nguyên nhân sự thay đổi về chất lượng và tiềm năng đất đai so với kỳ trước.	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	80	
3	Đề xuất bổ sung các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất			
3.1	Đánh giá tình hình thực hiện các giải pháp về cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất đã đề xuất của kỳ trước	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	45	
3.2	Đề xuất bổ sung các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất phù hợp với chất lượng đất, tiềm năng đất đai hiện tại	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	45	
Bước 5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	130	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Nhóm 3 (1KS4, 1KS6, 1KSC2)	30	
3	Nhân sao tài liệu, tổ chức hội thảo	Nhóm 2 (KTV6, 1KS3)	5	
4	Hoàn chỉnh tài liệu điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Nhóm 2 (1KS4, 1KS6)	20	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	30	
6	Phục vụ nghiệm thu và bàn giao kết quả	Nhóm 2 (KTV6, 1KS3)	5	

2.2. Điều tra phẫu diện đất: Theo quy định tại Bảng 21

2.3. Điều tra khoanh đất (Điều tra bổ sung sự thay đổi tình hình sử dụng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ điều tra trước)

Bảng 24

STT	Khoanh đất điều tra	Định biên	Định mức (Công nhóm/khoanh đất)
1	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng (4.500 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	1,000
2	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi (7.500 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	1,750
3	Khoanh đất phi nông nghiệp (312 ha)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)	0,375

2.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 28.

CH

F. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP VÙNG

I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP VÙNG LẦN ĐẦU

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện như đối với điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần đầu.

2. Định biên, định mức

2.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 25

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Thu thập tài liệu			
1	Thu thập tài liệu			
1.1	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thoái hóa đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		190
1.2	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		190
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin đã thu thập	Nhóm 4 (4KS3)	110	
2.2	Lựa chọn thông tin và các loại bản đồ chuyên đề có thể sử dụng, xác định những thông tin cần điều tra bổ sung	Nhóm 4 (4KS3)	105	
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
3.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	240	
3.2	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm điều tra, điểm lấy mẫu đất, khu vực cần điều tra tại thực địa			
3.2.1	Khảo sát sơ bộ nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa	Nhóm 3 (1KTV6, 1KS3, 1LX2)		192

CH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm, khu vực cần điều tra tại thực địa lên bản đồ	Nhóm 2 (1KTV6, KS3)	192	
3.3	Xác định ranh giới khoanh đất, điểm điều tra, điểm lấy mẫu đất lên bản đồ nền địa hình đã có các nội dung chuyên môn	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	256	
4	Xử lý, tổng hợp chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề			
4.1	Xử lý tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề đã thu thập được	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	75	
4.2	Chuẩn bị bản đồ kết quả sản phẩm	Nhóm 2 (1KS2, 1KS4)	180	
4.3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính theo các thông tin chuyên đề đã thu thập	Nhóm 2 (2KS3)	216	
5	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin và kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	225	
Bước 2	Điều tra khảo sát thực địa			
1	Điều tra phục vụ chỉnh lý bản đồ đất, xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất (không bao gồm công lấy mẫu đất)	Nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2)		800
2	Điều tra phục vụ xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2)		825
3	Điều tra xác định các loại hình thoái hóa	Nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2)		1.750
4	Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)		206
Bước 3	Nội nghiệp			
1	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp			
1.1	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	270	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.2	Sao chuyển mạng lưới điểm điều tra, điểm lấy mẫu, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ nền (bản giấy)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	240	
1.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	225	
2	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu			
2.1	Xây dựng bản đồ độ phì nhiêu của đất	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	360	
2.2	Xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	315	
2.3	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	280	
2.4	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu ⁽¹⁾	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	330	
2.5	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	312	
2.6	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	300	
2.7	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ đầu ⁽²⁾	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	240	
2.8	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	500	
3	Đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu			
3.1	Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm 2 (2KS3)	135	
3.2	Đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	495	
3.3	Đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	270	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/vùng TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.4	Xây dựng báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	220	

Ghi chú:

(1) Định mức Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ đầu (Điểm 2.4 Bước 3) đối với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long khi tính mức tính bằng mức của vùng trung bình nhân với hệ số k (k =diện tích có địa hình trung du, miền núi của vùng/tổng diện tích điều tra của vùng). Đối với các vùng còn lại áp dụng nguyên định mức.

(2) Định mức Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ đầu (Điểm 2.7-Bước 3) chỉ áp dụng cho vùng ven biển.

2.2. Điều tra lấy mẫu đất

- Định biên: công nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2) ngoại nghiệp
- Định mức: 0,1 công nhóm/mẫu đất khu vực đồng bằng; 0,2 công nhóm/mẫu đất khu vực trung du, miền núi.

2.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 28.

CH

II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP VÙNG LẦN TIẾP THEO

1. Nội dung công việc

Nội dung công việc thực hiện như đối với điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần tiếp theo.

2. Định biên, định mức

2.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất bổ sung; phân tích mẫu đất)

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ TB)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
Bước 1	Thu thập tài liệu			
1	Điều tra bổ sung các tài liệu, số liệu trên địa bàn so với kỳ điều tra thoái hóa trước			
1.1	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thoái hóa đất.	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		180
1.2	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất, cảnh quan môi trường.	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)		180
2	Đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập			
2.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin đã thu thập	Nhóm 4 (4KS3)	90	
2.2	Lựa chọn thông tin và các loại bản đồ chuyên đề có thể sử dụng	Nhóm 4 (4KS3)	25	
3	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa			
3.1	Chuyển nội dung chuyên môn từ các bản đồ chuyên đề thu thập được và thông tin đã thu thập lên bản đồ kết quả điều tra	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	200	
3.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm điều tra, điểm lấy mẫu, khu vực cần điều tra tại thực địa; xác định ranh giới khoanh đất, điểm điều tra, lấy mẫu đất lên bản đồ kết quả điều tra đã có các nội dung chuyên môn	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	120	
4	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin và kế hoạch điều tra thực địa	Nhóm 2 (2KS3)	180	

CH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 2	Điều tra khảo sát thực địa			
1	Điều tra bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước, tham vấn ý kiến chuyên gia, các nhà quản lý địa phương và điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp: loại sử dụng đất nông nghiệp, phương thức sử dụng đất, các biện pháp kỹ thuật bảo vệ đất			
1.1	Điều tra xác định loại sử dụng đất nông nghiệp gắn với hệ số lớp phủ thực vật và quản lý đất (hệ số C), hệ số do áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất (hệ số P)	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)		165
1.2	Điều tra bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất so với kỳ điều tra thoái hóa đất trước	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)		55
1.3	Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp: loại sử dụng đất nông nghiệp, phương thức sử dụng đất	Nhóm 4 (2KTV6, 2KS3)		55
2	Điều tra khảo sát thực địa các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chỉnh lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa	Nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2)		834
Bước 3	Nội nghiệp			
1	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp			
1.1	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	261	
1.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Nhóm 2 (1KTV6, 1KS3)	162	
2	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung			
2.1	Chỉnh lý bản đồ độ phì nhiêu của đất kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	320	
2.2	Xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	266	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/ TB)	
			Nội nghiep	Ngoại nghiep
2.3	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	260	
2.4	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ bổ sung ⁽¹⁾	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	270	
2.5	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	258	
2.6	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	250	
2.7	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ bổ sung ⁽²⁾	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	194	
2.8	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Nhóm 3 (1KTV6, 2KS3)	400	
3	Đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung			
3.1	Thông kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Nhóm 2 (2KS3)	108	
3.2	Đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	450	
3.3	So sánh kết quả thoái hóa đất kỳ bổ sung với thoái hóa đất kỳ trước	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	135	
4	Phân tích và đánh giá xu hướng, nguyên nhân thoái hóa đất trong những năm trước và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	270	
5	Đánh giá kết quả quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa kỳ trước, xác định nguyên nhân, xu hướng thoái hóa đất hiện tại và đề xuất giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	225	
6	Xây dựng báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Nhóm 2 (1KS3, 1KSC2)	220	

Ghi chú:

(1) Định mức Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ bổ sung (Điểm 2.4-Bước 3) đối với vùng đồng bằng sông Hồng và vùng đồng bằng sông Cửu Long khi tính mức tính bằng mức của vùng trung bình nhân với hệ số k ($k = \text{diện tích có địa hình trung du, miền núi của vùng/tổng diện tích điều tra của vùng}$). Đối với các vùng còn

lại áp dụng nguyên định mức.

(2) Định mức Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ bổ sung (Điểm 2.7 Bước 3) chỉ áp dụng cho vùng có tỉnh ven biển.

(3) Trường hợp điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng lần tiếp theo thực hiện đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng thì không tính mức tại Mục 1, Mục 3.1, Bước 1; Tiết 1.2, 1.3 Mục 1, Bước 2; Tiết 2.1 Mục 2 Bước 3; đối với Mục 2, Bước 1 tính 30% định mức; đối với Tiết 3.2, Mục 3 Bước 1 tính 50% định mức. Các nội dung công việc khác được tính 100% mức theo quy định tại Bảng 26.

2.2. Điều tra lấy mẫu đất

- Định biên: công nhóm 4 (1KTV6, 2KS3, 1LX2) ngoại nghiệp
- Định mức: 0,1 công nhóm/mẫu đất khu vực đồng bằng; 0,2 công nhóm/mẫu đất khu vực trung du, miền núi.

Ghi chú: *Không tính mức tại mục này trong trường hợp thực hiện đồng thời với điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng, cùng kỳ.*

2.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 28.

CH

G. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC

1. Nội dung công việc

Bước 1. Đánh giá chất lượng đất cả nước

1. Xây dựng bản đồ chất lượng đất

1.1. Tích hợp, tiếp biên bản đồ chất lượng đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.2. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ chất lượng đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3. Biên tập, trình bày và in bản đồ.

1.4. Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất.

2. Phân tích, đánh giá chất lượng đất cả nước

2.1. Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất.

2.2. Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất.

2.4. Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất.

2.5. Tổng hợp đánh giá chất lượng đất.

Bước 2. Đánh giá tiềm năng đất đai cả nước

1. Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai cả nước

1.1. Tích hợp, tiếp biên bản đồ tiềm năng đất đai của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.2. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ tiềm năng đất đai của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3. Biên tập, trình bày và in bản đồ.

1.4. Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cả nước

2.1. Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai.

2.2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến tiềm năng đất đai.

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường).

2.4. Phân tích, đánh giá thực trạng tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất.

2.5. Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai.

Bước 3. Đánh giá thoái hóa đất cả nước

1. Xây dựng bản đồ thoái hóa đất cả nước

1.1. Tích hợp, tiếp biên bản đồ thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000

1.1.1. Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị suy giảm độ phì của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.1.2. Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị khô hạn của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.1.3. Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.1.4. Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị xói mòn do mưa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.1.5. Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.1.6. Tích hợp, tiếp biên bản đồ thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000.

1.2. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ thoái hóa đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000

1.2.1. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị suy giảm độ phì của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.2.2. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.2.3. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.2.4. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị xói mòn do mưa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.2.5. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.2.6. Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ thoái hóa đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3. Biên tập, trình bày và in bản đồ

1.3.1. Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị suy giảm độ phì của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3.2. Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3.3. Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của cả

nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3.4. Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị xói mòn do mưa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3.5. Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.3.6. Biên tập, trình bày và in bản đồ thoái hóa đất cả nước tỷ lệ 1/1.000.000.

1.4. Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất.

2. Phân tích, đánh giá thoái hóa đất cả nước

2.1. Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá thoái hóa đất.

2.2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất.

2.3. Phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất theo loại đất và loại hình thoái hóa.

2.4. Dự báo nguy cơ thoái hóa đất.

2.5. Tổng hợp đánh giá thoái hóa đất.

Bước 4. Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước

1. Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo.

2. Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá đất đai.

3. Xây dựng báo cáo tóm tắt.

4. Phục vụ nghiệm thu và bàn giao kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước.

2. Định biên, định mức

Bảng 27

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	Đánh giá chất lượng đất cả nước			
1	Xây dựng bản đồ chất lượng đất			
1.1	Tích hợp, tiếp biên bản đồ chất lượng đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	130	
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ chất lượng đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	190	
1.3	Biên tập, trình bày và in bản đồ	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	100	

Ch

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Nhóm 2 (2KS5)	20	
2	Phân tích, đánh giá chất lượng đất cả nước			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Nhóm 2 (2KS4)	30	
2.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.5	Xây dựng báo cáo tổng hợp đánh giá chất lượng đất lần đầu	Nhóm 3 (3KS5)	135	
Bước 2	Đánh giá tiềm năng đất đai cả nước			
1	Xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai cả nước			
1.1	Tích hợp, tiếp biên bản đồ tiềm năng đất đai của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	130	
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ tiềm năng đất đai của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	190	
1.3	Biên tập, trình bày và in bản đồ	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	100	
1.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (2KS5)	20	
2	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cả nước			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (2KS5)	30	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến tiềm năng đất đai	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.3	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.4	Phân tích, đánh giá thực trạng tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.5	Xây dựng báo cáo tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai lần đầu	Nhóm 3 (3KS5)	135	
Bước 3	Đánh giá thoái hóa đất cả nước			

CH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)	
			Nội nghiep	Ngoại nghiep
1	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất cả nước			
1.1	Tích hợp, tiếp biên bản đồ thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000			
1.1.1	Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị suy giảm độ phì của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	130	
1.1.2	Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị khô hạn của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	80	
1.1.3	Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	50	
1.1.4	Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị xói mòn do mưa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	90	
1.1.5	Tích hợp, tiếp biên bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	40	
1.1.6	Tích hợp, tiếp biên bản đồ thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ 1/250.000	Nhóm 4 (4KS5)	130	
1.2	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ thoái hóa đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000			
1.2.1	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị suy giảm độ phì của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	150	
1.2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	130	
1.2.3	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	90	
1.2.4	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị xói mòn do mưa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	130	
1.2.5	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	70	
1.2.6	Tổng hợp, khái quát hóa các nội dung bản đồ thoái hóa đất của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	190	
1.3	Biên tập, trình bày và in bản đồ			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/cả nước)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
1.3.1	Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị suy giảm độ phì của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	60	
1.3.2	Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	60	
1.3.3	Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	60	
1.3.4	Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị xói mòn do mưa của cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	60	
1.3.5	Biên tập, trình bày và in bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	60	
1.3.6	Biên tập, trình bày và in bản đồ thoái hóa đất cả nước tỷ lệ 1/1.000.000	Nhóm 4 (3KS5, 1KTV6)	100	
1.4	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất	Nhóm 2 (2KS5)	80	
2	Phân tích, đánh giá thoái hóa đất cả nước			
2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá thoái hóa đất	Nhóm 2 (2KS5)	30	
2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến thoái hóa đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.3	Phân tích, đánh giá thực trạng thoái hóa đất theo loại đất và loại hình thoái hóa	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.4	Dự báo nguy cơ thoái hóa đất	Nhóm 2 (2KS5)	150	
2.5	Xây dựng báo cáo tổng hợp đánh giá thoái hóa đất lần đầu	Nhóm 3 (3KS5)	135	
Bước 4	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước			
1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Nhóm 3 (2KS5, 1KS6)	40	
2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả Nghiệm thu và bàn giao kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước	Nhóm 4 (1KS5, 1KS6, 2KSC2)	34	
3	Xây dựng báo cáo tóm tắt	Nhóm 2 (1KS6, 1KSC2)	30	
4	Phục vụ nghiệm thu và bàn giao kết quả điều tra, đánh giá đất đai cả nước	Nhóm 2 (2KS3)	10	

H. PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT, MẪU NƯỚC

1. Nội dung công việc

1.1. Lựa chọn mẫu đất phân tích (bao gồm toàn bộ mẫu đất của phẫu diện chính và mẫu đất tầng mặt của phẫu diện phụ).

1.2. Phân tích mẫu đất, mẫu nước

Các chỉ tiêu phân tích mẫu đất phục vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai và thoái hóa đất bao gồm: dung trọng, độ chua của đất (pH_{KCl}), chất hữu cơ tổng số (OM%), thành phần cơ giới (cát, cát mịn, limon, sét), dung tích hấp thu (CEC), nitơ tổng số (N%), photpho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$), kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$); đối với khu vực ven biển phân tích thêm chỉ tiêu lưu huỳnh tổng số và tổng số muối tan.

Các chỉ tiêu phân tích mẫu đất, mẫu nước phục vụ điều tra, đánh giá ô nhiễm đất bao gồm: kim loại nặng (Pb, Cd, Cu, As, Zn, Cr), thuốc BVTN nhóm Clo hữu cơ, Thuốc BVTN nhóm lân hữu cơ, nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5), nhu cầu oxy hóa học (COD), Nitơ amôn (NH_4^+), Photphat (PO_4^{3-}).

2. Định biên, định mức

2.1. Lựa chọn mẫu đất phân tích

Tính theo số lượng mẫu đất phân tích, định mức 0,01 công KS3/mẫu đất.

2.2. Phân tích mẫu đất, mẫu nước

Bảng 28

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (Công/chỉ tiêu)
1	1Đ	Mẫu đất		
1.1	1Đ1	Dung trọng	1KS3	0,24
1.2	1Đ2	Độ chua (pH_{KCl})	1KS3	0,40
1.3	1Đ3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	1KS3	0,40
1.4	1Đ4	Thành phần cơ giới (TPCG)	1KS3	0,96
1.4a	1Đ4a	Cát, cát mịn	1KS3	0,32
1.4b	1Đ4b	Limon	1KS3	0,32
1.4c	1Đ4c	Sét	1KS3	0,32
1.5	1Đ5	Dung tích hấp thu (CEC)	1KS3	0,40
1.6	1Đ6	Nitơ tổng số (N%)	1KS3	0,40
1.7	1Đ7	Photpho tổng số ($\text{P}_2\text{O}_5\%$)	1KS3	0,40
1.8	1Đ8	Kali tổng số ($\text{K}_2\text{O}\%$)	1KS3	0,40

Ch

STT	Mã hiệu	Chỉ tiêu phân tích	Định biên	Định mức (Công/chỉ tiêu)
1.9	1Đ9	Lưu huỳnh tổng số ($\text{SO}_4^{2-}\%$)	1KS3	0,40
1.10	1Đ10	Muối tan tổng số	1KS3	0,40
1.11	1Đ11	Pb	1KS3	0,80
1.12	1Đ12	Cd	1KS3	0,80
1.13	1Đ13	As	1KS3	0,80
1.14	1Đ14	Cu	1KS3	0,80
1.15	1Đ15	Zn	1KS3	0,80
1.16	1Đ16	Cr	1KS3	0,80
1.17	1Đ17	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1KS4	2,00
1.18	1Đ18	Thuốc BVTV nhóm lân hữu cơ	1KS4	2,00
2	2N	Mẫu nước		
2.1	2N1	Pb	1KS3	1,00
2.2	2N2	Cd	1KS3	1,00
2.3	2N3	As	1KS3	1,20
2.4	2N4	Cu	1KS3	0,80
2.5	2N5	Zn	1KS3	0,80
2.6	2N6	Cr	1KS3	0,80
2.7	2N7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	1KS2	0,40
2.8	2N8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	1KS2	0,60
2.9	2N9	Nitơ amôn (NH_4^+)	1KS2	0,50
2.10	2N10	Photphat (PO_4^{3-})	1KS3	0,60

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 28 quy định mức lao động cho từng chỉ tiêu phân tích mẫu đất, nước. Khi xác định định mức cho một mẫu đất áp dụng công thức sau:

$$M_{ptm} = \sum_{i=1} M_{kvi}$$

Trong đó:

- M_{ptm} : Mức lao động phân tích mẫu đất (nước) gồm n chỉ tiêu
- n : số chỉ tiêu phân tích/mẫu đất (nước);
- M_{mi} : là mức lao động phân tích chỉ tiêu i (Bảng 28)

Khi xác định mức cho tỉnh, vùng, khu vực cụ thể sẽ căn cứ số lượng mẫu đất, nước thực tế để tính mức.

CM

PHẦN III ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ

A. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH LẦN ĐẦU

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoanh đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 29

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	11.533	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	11.533	
3	Chuột máy tính	Cái	60	6.920	
4	Máy tính casio	Cái	60	1.153	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		971
6	Quần áo mưa	Bộ	3		486
7	Ba lô	Cái	6		971
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		243
9	Ôn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	1.922	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	6.920	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	641	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	1.922	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	961	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	1.922	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.922	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	384	
17	Máy định vị cầm tay	Cái	60		104
18	Điện năng	Kw		13.472	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước, quy định tại Bảng 30

Bảng 30

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	10,25	5,01
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	94,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	

CH

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai	17,47	
6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững	18,77	
7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	2,10	

1.2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 31

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	3,00	1,50	1,00	1,50	0,75	0,50
2	Ba lô	Cái	3	3,00	1,50	1,00	1,50	0,75	0,50
3	Quần áo mưa	Bộ	6	1,50	0,75	0,50	0,75	0,38	0,25
4	Bộ dụng cụ đào đất	Bộ	24	0,75	0,38	0,25			
5	Khoan lấy mẫu đất	Cái	24				0,38	0,19	0,13
6	Dụng cụ so màu đất (Munsell)	Quyển	24	0,75	0,38	0,25	0,38	0,19	0,13
7	Ống đựng dung trọng đất	Ống	24	1,00	1,00		1,00	1,00	
8	Bộ đóng dung trọng đất (thanh và búa đóng)	Bộ	24	0,10	0,10		0,10	0,10	
9	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	0,50	0,25	0,13	0,50	0,25	0,13
10	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	0,50	0,25	0,13	0,50	0,25	0,13

1.3. Điều tra khoanh đất

Bảng 32

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/khoanh đất)		
				BĐ tỷ lệ 1/25.000	BĐ tỷ lệ 1/50.000	BĐ tỷ lệ 1/100.000
I	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng, ven biển					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,40	1,00	1,24
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,20	0,50	0,62

OK

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/khoanh đất)		
				BĐ tỷ lệ 1/25.000	BĐ tỷ lệ 1/50.000	BĐ tỷ lệ 1/100.000
3	Ba lô	Cái	6	0,40	1,00	1,24
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,20	0,50	0,62
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,20	0,50	0,62
6	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	0,20	0,50	0,62
II	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,74	1,50	2,00
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,37	0,75	1,00
3	Ba lô	Cái	6	0,74	1,50	2,00
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,37	0,75	1,00
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,37	0,75	1,00
6	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	0,37	0,75	1,00
III	Khoanh đất phi nông nghiệp					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,40	1,00	1,24
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,20	0,50	0,62
3	Ba lô	Cái	6	0,40	1,00	1,24
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,20	0,50	0,62
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,20	0,50	0,62
6	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	0,20	0,50	0,62

Ghi chú: Diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 09.

1.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 144

2. Định mức vật liệu

2.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoanh đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 33

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	2	2
2	Mực in A3	Hộp	1	1
3	Mực in A4	Hộp	6	2
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	1

OK

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Giấy A4	Gram	20	5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thước dây 100 m	Cuộn		5
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
14	Xăng	Lít		381
15	Dầu nhờn	Lít		4

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 34

Bảng 34

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	10,25	5,01
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	94,99
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78	
5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai	17,47	
6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững	18,77	
7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	2,10	

2.2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 35

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Hộp tiêu bản	Hộp	1,00	1,00		1,00	1,00	
2	Thước đo phẫu diện	Cái	1,00	0,50		1,00	0,50	
3	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	0,10	0,05	0,05	0,10	0,05	0,05
4	Xăng							
	Tỷ lệ bản đồ 1/25.000	Lít	0,60	0,45	0,45	0,45	0,25	0,25
	Tỷ lệ bản đồ 1/50.000	Lít	1,20	0,90	0,90	0,90	0,50	0,50

Ch

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho phẫu diện)					
			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
	Tỷ lệ bản đồ 1/100.000	Lít	2,40	1,80	1,80	1,80	1,00	1,00
5	Dầu nhờn	Lít	Bảng số lít xăng (theo tỷ lệ bản đồ) x 0,01					

2.3. Điều tra khoan đất

Bảng 36

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 01 khoan đất)		
			BĐ tỷ lệ 1/25.000	BĐ tỷ lệ 1/50.000	BĐ tỷ lệ 1/100.000
I	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồng bằng, ven biển				
1	Xăng	Lít	0,10	0,30	0,80
2	Dầu nhờn	Lít	0,01	0,03	0,08
II	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi				
1	Xăng	Lít	0,125	0,375	1,00
2	Dầu nhờn	Lít	0,01	0,04	0,01
III	Khoan đất phi nông nghiệp				
1	Xăng	Lít	0,20	0,40	0,80
2	Dầu nhờn	Lít	0,002	0,004	0,008

Ghi chú: Diện tích khoan đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 09

2.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 145

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất, điều tra khoan đất và phân tích mẫu đất)

Bảng 37

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	6.920	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	641	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		971
4	Ô tô bán tải	Cái			104

CH

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Máy scan A0	Cái	2,5	8	
6	Máy scan A4	Cái	0,4	8	
7	Máy in A3	Cái	0,5	10	
8	Máy in màu A4	Cái	0,35	43	
9	Máy in A4	Cái	0,35	40	
10	Máy in Plotter	Cái	0,4	10	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	2	
12	Máy phô tô	Cái	1,5	40	
13	Điện năng	Kw		33.217	

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 38

Bảng 38

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	10,25	5,01	10,25	
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	10,50	94,99	10,50	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	5,13		5,13	
4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	35,78		35,78	
5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai	17,47		17,47	
6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững	18,77		18,77	
7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	2,10		2,10	

Ch

3.2. Điều tra phẫu diện đất

Bảng 39

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/phẫu diện)					
				Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện		
				Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò
1	Ô tô bán tải	Cái	120	0,50	0,25	0,25	0,25	0,13	0,13

3.3. Điều tra khoan đất:

Bảng 40

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Tỷ lệ bản đồ	Định mức (Ca/khoan đất)		
					Khoan đất nông nghiệp khu vực đồng bằng; ven biển	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi	Khoan đất phi nông nghiệp
1	Ô tô bán tải	Cái	120	1/25.000	0,05	0,093	0,05
				1/50.000	0,125	0,188	0,125
				1/100.000	0,155	0,250	0,155

Ghi chú: Diện tích khoan đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 09

3.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 146

II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoan đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 41

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	8.696	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	8.696	
3	Chuột máy tính	Cái	60	5.218	
4	Máy tính casio	Cái	60	435	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		776
6	Quần áo mưa	Bộ	3		388
7	Ba lô	Cái	6		776
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		194
9	Ôn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	1.449	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	5.218	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	483	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	1.449	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	725	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	1.449	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.449	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	290	
17	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		104
18	Điện năng	Kw		10.154	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 42

Bảng 42

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	10,62	4,90
2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra	12,47	95,10
3	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	37,06	

Ch

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	37,68	
5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	2,17	

1.2. Điều tra phẫu diện đất: Theo quy định tại Bảng 31

1.3. Điều tra khoan đất

Bảng 43

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/khoan đất)		
				BD tỷ lệ 1/25.000	BD tỷ lệ 1/50.000	BD tỷ lệ 1/100.000
I	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồng bằng, ven biển					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,90	2,25	2,79
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,45	1,13	1,40
3	Ba lô	Cái	6	0,90	2,25	2,79
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,45	1,13	1,40
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,45	1,13	1,40
6	Máy định vị cầm tay	Cái	60	0,45	1,13	1,40
II	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	1,67	3,38	4,50
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,83	1,69	2,25
3	Ba lô	Cái	6	1,67	3,38	4,50
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,83	1,69	2,25
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,83	1,69	2,25
6	Máy định vị cầm tay	Cái	60	0,83	1,69	2,25
III	Khoan đất phi nông nghiệp					
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,40	1,00	1,24
2	Quần áo mưa	Bộ	3	0,20	0,50	0,62
3	Ba lô	Cái	6	0,40	1,00	1,24
4	Bình đựng nước uống	Cái	36	0,20	0,50	0,62
5	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	0,20	0,50	0,62
6	Máy định vị cầm tay	Cái	60	0,20	0,50	0,62

Ghi chú: Diện tích khoan đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 09

Ch

1.4. *Phân tích mẫu đất*: Theo quy định tại Bảng 144

2. Định mức vật liệu

2.1. *Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo* (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất; điều tra khoanh đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 44

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	1	1
3	Mực in A4	Hộp	4	1
4	Mực in màu A4	Hộp	2	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	2	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	
9	Giấy A3	Gram	1	1
10	Giấy A4	Gram	15	2,5
11	Giấy in A0	Cuộn	4	
12	Thước dây 100 m	Cuộn		5
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
14	Xăng	Lít		312
15	Dầu nhờn	Lít		3

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 45

Bảng 45

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	10,62	4,90
2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra	12,47	95,10
3	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	37,06	
4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	37,68	
5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	2,17	

CH

2.2. Điều tra phẫu diện đất: Theo quy định tại Bảng 35

2.3. Điều tra khoan đất

Bảng 46

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho khoan đất)		
			BD tỷ lệ 1/25.000	BD tỷ lệ 1/50.000	BD tỷ lệ 1/100.000
I	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồng bằng, ven biển				
1	Xăng	Lít	0,90	1,80	3,60
2	Dầu nhờn	Lít	0,01	0,02	0,04
II	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi				
1	Xăng	Lít	1,13	2,25	4,50
2	Dầu nhờn	Lít	0,01	0,02	0,05
III	Khoan đất phi nông nghiệp				
1	Xăng	Lít	0,20	0,40	0,80
2	Dầu nhờn	Lít	0,002	0,004	0,008

Ghi chú: Diện tích khoan đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 11

2.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 145

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra phẫu diện đất, điều tra khoan đất và phân tích mẫu đất)

Bảng 47

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	5.218	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	483	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		776
4	Ô tô bán tải	Cái			104
5	Máy scan A0	Cái	2,5	8	
6	Máy scan A4	Cái	0,4	8	
7	Máy in A3	Cái	0,5	10	
8	Máy in màu A4	Cái	0,35	5	
9	Máy in A4	Cái	0,35	13	
10	Máy in Plotter	Cái	0,4	10	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	2	
12	Máy phô tô	Cái	1,5	40	
13	Điện năng	Kw		25.103	

Ch

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng

48

Bảng 48

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	10,62	4,90	10,62	
2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra	12,47	95,10	12,47	
3	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	37,06		37,06	
4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	37,68		37,68	
5	Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	2,17		2,17	

3.2. Điều tra phẫu diện đất : Theo quy định tại Bảng 39

3.3. Điều tra khoanh đất:

Bảng 49

ST T	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Tỷ lệ bản đồ	Định mức (Ca/khoanh đất)		
					Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồng bằng; ven biển	Khoanh đất nông nghiệp khu vực đồi núi	Khoanh đất phi nông nghiệp
1	Ô tô bán tải	Cái	120	1/25.000	0,113	0,208	0,050
				1/50.000	0,281	0,422	0,125
				1/100.000	0,349	0,563	0,155

Ghi chú: Diện tích khoanh đất theo tỷ lệ bản đồ quy định tại Bảng 11

3.4. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 146

CH

B. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH

I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH LẦN ĐẦU

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất; phân tích mẫu đất)

Bảng 50

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	7.828	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	7.828	
3	Chuột máy tính	Cái	60	4.697	
4	Máy tính casio	Cái	60	783	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		3.709
6	Quần áo mưa	Bộ	3		1.855
7	Ba lô	Cái	6		3.709
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		927
9	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	1.305	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	4.697	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	435	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	1.305	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	653	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	1.305	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.305	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	261	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		856
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		856
19	Điện năng	Kw		9.145	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 51

Bảng 51

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu	14,02	11,20
2	Điều tra khảo sát thực địa		88,80
3	Nội nghiệp	85,98	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	5,38	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	3,91	

OK

1.2. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng 52

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,40
2	Quần áo mưa	Bộ	3		0,20
3	Ba lô	Cái	6		0,20
4	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,10
5	Dụng cụ lấy mẫu đất	Cái	6		0,10
6	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24		0,10
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24		1,00
8	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		0,10
9	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		0,10

1.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 144

2. Định mức vật liệu

2.1. Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 53

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	2,0	2,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	11	2,0
4	Mực in màu A4	Hộp	1,5	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	1,3	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	1,0	
10	Giấy A4	Gram	31,25	5,0
11	Giấy in A0	Cuộn	5,0	
12	Thước dây 100 m	Cuộn		5,0
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4,0	
14	Xăng	Lít		2.568,0
15	Dầu nhớt	Lít		26,0

CH

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 54

- Bảng 54

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu	16,96	12,98
2	Điều tra khảo sát thực địa		87,02
3	Nội nghiệp	83,04	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	5,39	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	3,92	

2.2. Điều tra lấy mẫu đất

Bảng 55

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho mẫu đất)	
			Khu vực đồng bằng	Khu vực trung du miền núi
1	Xăng	Lít	0,100	0,300
2	Dầu nhờn	Lít	0,001	0,003

2.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 145

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 56

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	4.697,00	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	217,00	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		1.855,00
4	Ô tô bán tải	Cái			856,00
5	Máy scan A0	Cái	2,5	2,75	
6	Máy scan A4	Cái	0,4	1,10	
7	Máy in A3	Cái	0,5	9,90	
8	Máy in màu A4	Cái	0,35	43,00	
9	Máy in A4	Cái	0,35	4,64	
10	Máy in Plotter	Cái	0,4	23,33	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	10,00	
12	Máy phô tô	Cái	1,5	27,60	
13	Điện năng	Kw		18.531,00	

CH

Cơ cấu định mức thiết bị theo các bước quy định tại Bảng 57

Bảng 57

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập tài liệu	38,84	13,08	38,84	
2	Điều tra khảo sát thực địa		86,92		
3	Nội nghiệp	61,16		61,16	
	Trong đó:				
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	5,39		5,39	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	3,92		3,92	

3.2. Điều tra lấy mẫu đất:

Bảng 58

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Tính cho mẫu đất)	
				Khu vực đồng bằng	Khu vực trung du, miền núi
1	Ô tô bán tải	Cái	120	0,05	0,1

3.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 146

OK

II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 59

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	4.031	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	4.031	
3	Chuột máy tính	Cái	60	2.419	
4	Máy tính casio	Cái	60	403	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		1.604
6	Quần áo mưa	Bộ	3		802
7	Ba lô	Cái	6		1.604
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		401
9	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	672	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	2.419	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	224	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	672	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	336	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	672	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	672	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	134	
17	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		320
18	Máy định vị cầm tay	Cái	60		320
19	Điện năng	Kw		4.708	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 60

Bảng 60

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu	15,91	17,33
2	Điều tra khảo sát thực địa		82,67
3	Nội nghiệp	84,09	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	5,18	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	3,72	

1.2. Điều tra lấy mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 52

1.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 144

2. Định mức vật liệu

2.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 61

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	2,0	2,0
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	9,0	2,0
4	Mực in màu A4	Hộp	1,5	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	1,5	
6	Mực phôi tô	Hộp	1,3	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	4,5	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	3,2	
9	Giấy A3	Gram	1,0	
10	Giấy A4	Gram	26,25	5,0
11	Giấy in A0	Cuộn	5,0	
12	Thước dây 100 m	Cuộn		5,0
13	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4,0	
14	Xăng	Lít		960,0
15	Dầu nhờn	Lít		9,6

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 62

Bảng 62

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập tài liệu	6,19	22,02
2	Điều tra khảo sát thực địa		77,98
3	Nội nghiệp	93,81	
	Trong đó:		
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	5,18	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	3,72	

2.2. Điều tra lấy mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 55

2.3. Phân tích mẫu đất : Theo quy định tại Bảng 145

ON

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp tỉnh lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, phân tích mẫu đất)

Bảng 63

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	2.419	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,20	112	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,50		802
4	Ô tô bán tải	Cái			320
5	Máy scan A0	Cái	2,50	2,75	
6	Máy scan A4	Cái	0,40	1,1	
7	Máy in A3	Cái	0,50	9,9	
8	Máy in màu A4	Cái	0,35	43	
9	Máy in A4	Cái	0,35	4,64	
10	Máy in Plotter	Cái	0,40	23,33	
11	Máy chiếu Projector	Cái	0,50	10	
12	Máy phô tô	Cái	1,5	27,60	
13	Điện năng	Kw		9.893	

Cơ cấu định mức thiết bị theo các bước quy định tại Bảng 64

Bảng 64

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập tài liệu	16,65	22,05	16,65	
2	Điều tra khảo sát thực địa		77,95		
3	Nội nghiệp	83,35		83,35	
	Trong đó:				
	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn do mưa	7,39		7,39	
	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa	5,92		5,92	

3.2. Điều tra lấy mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 58

3.3. Phân tích mẫu đất: Theo quy định tại Bảng 146

OK

C. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH

I. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH LẦN ĐẦU

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu

Bảng 65

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	780	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	780	
3	Chuột máy tính	Cái	60	468	
4	Máy tính casio	Cái	60	78	
5	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	130	
6	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	468	
7	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	43	
8	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	130	
9	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	65	
10	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	130	
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	130	
12	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	26	
13	Điện năng	Kw		1.192	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 66

Bảng 66

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm đất	51,28	
5	Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	23,08	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	25,64	

OK

1.2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần đầu

1.2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 67

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	216	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	216	
3	Chuột máy tính	Cái	60	130	
4	Máy tính casio	Cái	60	22	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		240
6	Quần áo mưa	Bộ	3		120
7	Ba lô	Cái	6		240
9	Bình đựng nước uống	Cái	36		120
10	Ôn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	36	
11	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	130	
12	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	12	
13	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	36	
14	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	18	
15	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	36	
16	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	36	
17	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	7	
18	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		120
19	Máy định vị cầm tay	Cái	60		120
20	Điện năng	Kw		329	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 68

Bảng 68

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	39,81	100,00
3	Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

CH

1.2.2. Điều tra lấy mẫu đất, mẫu nước

Bảng 69

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Tính cho 01 mẫu đất)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		0,25
2	Quần áo mưa	Bộ	3		0,13
3	Ba lô	Cái	6		0,25
4	Dụng cụ lấy mẫu đất	Cái	6		0,25
5	Bình đựng nước uống	Cái	36		0,25
6	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60		0,25
7	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		0,25

1.2.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 144

2. Định mức vật liệu

2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu

Bảng 70

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	1	1
2	Mực in A3	Hộp	0,5	
3	Mực in A4	Hộp	2	
4	Mực in màu A4	Hộp	0,5	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	0,1	
6	Mực phôi tô	Hộp	1	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,1	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,5	
9	Giấy A3	Gram	1	
10	Giấy A4	Gram	6,25	
11	Giấy in A0	Cuộn	2	

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 71

Bảng 71

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm đất	33,67	100,00
5	Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	23,08	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	43,25	

OK

2.2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần đầu

2.2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 72

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho KVTB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Mực in A3	Hộp	0,25	
2	Mực in A4	Hộp	0,5	
3	Mực in màu A4	Hộp	0,5	
4	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	0,1	
7	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,5	
8	Giấy A3	Gram	0,5	
9	Giấy A4	Gram	2,5	
10	Giấy in A0	Cuộn	0,15	0,15
1	Xăng	Lít		45
2	Dầu nhờn	Lít		0,45

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 73

Bảng 73

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	39,81	100,00
3	Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm	32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78	

2.2.2. Điều tra lấy mẫu đất, nước

Bảng 74

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 01 mẫu đất)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xăng	Lít		0,13
2	Dầu nhờn	Lít		0,01

2.2.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 145

Ch

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu

Bảng 75

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	468	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	43	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		198
4	Máy scan A0	Cái	2,5	1,	
5	Máy scan A4	Cái	0,4	1	
6	Máy in A3	Cái	0,5	1	
7	Máy in màu A4	Cái	0,35	1	
8	Máy in A4	Cái	0,35	2	
9	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	
10	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	2	
11	Máy phô tô	Cái	1,5	1	
12	Điện năng	Kw		2.232	

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 76

Bảng 76

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất, các khu vực có nguy cơ ô nhiễm đất	51,28	100,00	51,28	
5	Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	23,08		23,08	
6	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất	25,64		25,64	

3.2. Điều tra, đánh giá khu vực điều tra ô nhiễm lần đầu (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 77

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	108	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	12	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		120
4	Máy scan A0	Cái	2,5	0,50	
5	Máy scan A4	Cái	0,4	0,50	

CM

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Máy in A3	Cái	0,5	0,50	
7	Máy in màu A4	Cái	0,35	0,50	
8	Máy in A4	Cái	0,35	1,00	
9	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	
10	Máy phô tô	Cái	1,5	0,50	
11	Điện năng	Kw		566	

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 78

Bảng 78

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa	39,81	100,00	39,81	
3	Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm	32,41		32,41	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	27,78		27,78	

3.2. Điều tra lấy mẫu đất, nước: Không sử dụng thiết bị

3.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 146

II. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ Ô NHIỄM ĐẤT CẤP TỈNH LẦN TIẾP THEO

1. Định mức dụng cụ

1.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo

Bảng 79

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	392	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	392	
3	Chuột máy tính	Cái	60	235	
4	Máy tính casio	Cái	60	20	
5	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	65	
6	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	235	
7	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	22	
8	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	65	
9	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	32,5	
10	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	65	
11	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	65	
12	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	13	
13	Điện năng	Kw		604	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 80

Bảng 80

Bước	Nội dung	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	33,67	
5	Xây dựng báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo	66,33	

1.2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo

1.2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 81

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	108	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	108	
3	Chuột máy tính	Cái	60	65	

Ch

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy tính casio	Cái	60	5	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		40
6	Quần áo mưa	Bộ	3		20
7	Ba lô	Cái	6		40
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		20
9	Ôn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	18	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	65	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	6	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	18	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	9	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	18	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	18	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	4	
17	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		20
18	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60		20
19	Điện năng	Kw		171	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 82

Bảng 82

Bước	Nội dung	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	36,36	
2	Điều tra lấy mẫu đất, nước bổ sung tại thực địa	18,18	100,00
3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm	12,73	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	32,73	

1.2.2. Điều tra lấy mẫu đất, nước: Theo quy định tại Bảng 69

1.2.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 144

Ch

2. Định mức vật liệu

2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo

Bảng 83

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	1,00	1,00
2	Mực in A3	Hộp	0,50	
3	Mực in A4	Hộp	2,00	
4	Mực in màu A4	Hộp	0,50	
5	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,10	
6	Mực phôi tô	Hộp	1,00	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	0,10	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,50	
9	Giấy A3	Gram	1,00	
10	Giấy A4	Gram	6,25	
11	Giấy in A0	Cuộn	2,00	

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 84

Bảng 84

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	33,67	100,00
5	Xây dựng báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo	66,33	

2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo

2.1.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo
(không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 85

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho KVTB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Mực in A3	Hộp	0,25	
2	Mực in A4	Hộp	0,5	
3	Mực in màu A4	Hộp	0,5	
4	Mực in Ploter (06 hộp)	Bộ	0,1	
5	Đầu phun màu A4	Chiếc	0,5	

OK

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho KVTB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Giấy A3	Gram	0,5	
7	Giấy A4	Gram	2,5	
8	Giấy in A0	Cuộn	0,15	0,15
9	Xăng	Lít		45
10	Dầu nhờn	Lít		0,45

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 86

Bảng 86

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	37,04	
2	Điều tra lấy mẫu đất, nước bổ sung tại thực địa	18,52	100,00
3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm	11,11	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	33,33	

2.2.2 Điều tra lấy mẫu đất, nước: Theo quy định tại Bảng 74

2.2.3 Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 145

3. Định mức thiết bị

3.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tính lần tiếp theo

Bảng 87

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	235	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	22	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		51
4	Máy scan A0	Cái	2,5	1,00	
5	Máy scan A4	Cái	0,4	1,00	
6	Máy in A3	Cái	0,5	1,00	
7	Máy in màu A4	Cái	0,35	1,00	
8	Máy in A4	Cái	0,35	2,00	
9	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,00	

CH

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	2,00	
11	Máy phô tô	Cái	1,5	1,00	
12	Điện năng	Kw		1.159	

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 88
Bảng 88

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,0	100,00	
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	33,67	100,00	33,67	
5	Xây dựng báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo	66,33		66,33	

3.2. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo

3.2.1. Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất khu vực điều tra lần tiếp theo (không tính các nội dung điều tra lấy mẫu đất, nước; phân tích mẫu đất, mẫu nước)

Bảng 89

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (Ca/KVTB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	54	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	6	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		20
4	Máy scan A0	Cái	2,5	0,50	
5	Máy scan A4	Cái	0,4	0,50	
6	Máy in A3	Cái	0,5	0,50	
7	Máy in màu A4	Cái	0,35	0,50	
8	Máy in A4	Cái	0,35	1,00	
9	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	
10	Máy phô tô	Cái	1,5	0,50	
11	Điện năng	Kw		296	

CH

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 90

Bảng 90

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	37,04		37,04	
2	Điều tra lấy mẫu đất, nước bổ sung tại thực địa	18,52	100,00	18,52	
3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm	11,11		11,11	
4	Xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	33,33		33,33	

3.2.2. Điều tra lấy mẫu đất, nước: Không sử dụng thiết bị

3.2.3. Phân tích mẫu đất, mẫu nước: Theo quy định tại Bảng 146

D. ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH

I. ĐIỀU TRA, PHÂN HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẤP TỈNH LẦN ĐẦU

1. Định mức dụng cụ

Bảng 91

STT	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (Ca/tỉnh TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	3.554	
2	Ghế văn phòng (ghế máy tính)	Cái	60	3.554	
3	Chuột máy tính	Cái	60	2.132	
4	Máy tính casio	Cái	60	355	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6		634
6	Quần áo mưa	Bộ	3		317
7	Ba lô	Cái	6		634
8	Bình đựng nước uống	Cái	36		134
9	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	592	
10	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	2.132	
11	Máy hút ẩm 2 Kw	Cái	60	197	
12	Quạt thông gió 0,04 Kw	Cái	60	592	
13	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	296	
14	Bộ đèn neon 0,04 Kw	Bộ	12	592	
15	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	592	
16	Máy hút bụi 1,5 Kw	Cái	60	118	
17	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60		317
18	Điện năng	Kw		5.443	

Cơ cấu định mức dụng cụ theo các bước quy định tại Bảng 92

Bảng 92

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	5,92	22,71
2	Lập kế hoạch và điều tra tại thực địa	17,61	77,29
3	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp	15,53	
4	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp	49,07	
5	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp	11,87	

Ch

2. Định mức vật liệu

Bảng 93

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho tính TB)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	USB (4G)	Cái	2	1
2	Mực in A3	Hộp	0,25	0,25
3	Mực in A4	Hộp	4	1
4	Mực in màu A4	Hộp	1	
5	Mực in Plotter (06 hộp)	Bộ	1	
6	Mực phôi tô	Hộp	4	
7	Đầu phun màu A0	Chiếc	2	
8	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	
9	Giấy A3	Gram	1	1
10	Giấy A4	Gram	13	3
11	Giấy in A0	Cuộn	3	
12	Thùng tôn đựng tài liệu	Cái	4	
13	Xăng	Lít		402
14	Dầu nhờn	Lít		4

Cơ cấu định mức vật liệu theo các bước quy định tại Bảng 94

Bảng 94

Bước	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	5,92	22,71
2	Lập kế hoạch và điều tra tại thực địa	17,61	77,29
3	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp	15,53	
4	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp	49,07	
5	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp	11,87	

Ch

3. Định mức thiết bị

Bảng 95

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Định mức (ca/tính TB)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy vi tính	Bộ	0,35	1.422	
2	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	99	
3	Máy tính xách tay	Cái	0,5		317
4	Máy scan A0	Cái	2,5	2	
5	Máy scan A4	Cái	0,4	2	
6	Máy in A3	Cái	0,5	3	
7	Máy in màu A4	Cái	0,35	4	
8	Máy in A4	Cái	0,35	8	2
9	Máy in Plotter	Cái	0,4	4	
10	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	6	
11	Máy phô tô	Cái	1,5	4	
12	Điện năng	Kw		6.196	

Cơ cấu định mức thiết bị, năng lượng theo các bước quy định tại Bảng 96

Bảng 96

Bước	Nội dung công việc	Khấu hao thiết bị (%)		Năng lượng (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00	100,00	
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	5,91	22,71	5,91	
2	Lập kế hoạch và điều tra tại thực địa	17,62	77,29	17,62	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp	15,53		15,53	
4	Xây dựng bản đồ phân hạng đất nông nghiệp	49,07		49,07	
5	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp	11,87		11,87	

Ch